

Số: 399 /2018/CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCKNN, SGDCK TP.HCM
VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT
- Mã chứng khoán: VND
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại: 024.3972 4568 Fax: 024.39724600 Email: cbtt@vndirect.com.vn
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Tuyết
 - Chức vụ: Người được Ủy quyền CBTT
 - Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT công bố các báo cáo và tài liệu gồm:

- Báo cáo Tài chính riêng quý II/2018 và Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận kèm theo.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất quý II/2018 và Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận kèm theo.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2018 tại đường dẫn: <https://www.vndirect.com.vn/bao-cao-tai-chinh-2/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm

- BCTC riêng, BCTC hợp nhất quý II/2018;
- Các bản Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT**



NGUYỄN THỊ TUYẾT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II.2018

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		9,174,572,579,810	7,507,319,994,870
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		9,159,696,088,267	7,494,696,282,014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	558,593,241,441	336,761,394,060
1.1. Tiền	111.1		186,593,241,441	236,761,394,060
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		372,000,000,000	100,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1,196,131,394,345	1,072,519,281,750
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	3,972,330,000,000	2,258,215,032,772
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	2,943,708,144,836	3,130,859,448,293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	541,706,525,229	748,022,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(249,160,281,374)	(194,546,415,625)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		157,127,792,740	74,232,457,780
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		73,548,438,126	21,516,495,100
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	83,579,354,614	52,715,962,680
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		83,579,354,614	52,715,962,680
8. Trả trước cho người bán	118		35,043,187,892	60,774,642,897
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	8,879,297,587	12,521,654,516
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		14,876,491,543	12,623,712,856
1. Tạm ứng	131		5,823,347,024	2,797,726,146
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	6,820,253,174	7,643,095,365
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,732,896,845	1,682,896,845
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		499,994,500	499,994,500
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 230 + 240 + 250 - 260)	200		352,324,817,828	559,158,379,848

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		210,000,000,000	410,000,000,000
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		210,000,000,000	410,000,000,000
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	100,000,000,000	300,000,000,000
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		110,000,000,000	110,000,000,000
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		51,276,850,856	59,106,424,602
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	30,382,635,826	34,002,092,098
	- Nguyên giá	222		94,045,546,234	94,208,450,947
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(63,662,910,408)	(60,206,358,849)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	20,894,215,030	25,104,332,504
	- Nguyên giá	228		79,344,520,391	78,230,908,391
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(58,450,305,361)	(53,126,575,887)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		90,547,966,972	89,551,955,246
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	4,615,208,250	4,532,684,024
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		65,932,758,722	65,019,271,222
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		9,526,897,397,638	8,066,478,374,718
(270 = 100 + 200)					
NGUỒN VỐN				-	-
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6,525,188,265,366	5,554,298,345,625
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,728,251,606,976	5,216,809,446,852
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	4,586,548,822,935	4,351,896,422,610
1.1.	Vay ngắn hạn	312		4,586,548,822,935	4,351,896,422,610
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		500,000,000,000	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	545,252,633,596	763,730,233,228
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	2,533,791,715	2,554,536,055
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3,977,717,345	1,713,205,704

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	32,483,352,597	43,067,388,497
11.	Phải trả người lao động	323		296,800,823	28,363,624,165
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,776,826,006	1,659,830,206
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	39,512,051,803	15,464,988,149
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	458,508,151	2,052,776,677
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,411,102,005	6,306,441,561
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		796,936,658,390	337,488,898,773
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		773,000,000,000	320,000,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		23,936,658,390	17,488,898,773
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,001,709,132,272	2,512,180,029,093
I.	Vốn chủ sở hữu	410		3,001,709,132,272	2,512,180,029,093
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,125,712,083,877	1,621,127,781,027
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,053,306,420,000	1,549,981,650,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,053,306,420,000	1,549,981,650,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,225,148,620	120,708,515,572
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(48,819,484,743)	(49,562,384,545)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69,196,036,758	69,196,036,758
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		39,894,309,755	39,894,309,755
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	766,906,701,882	781,961,901,553
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		671,160,068,321	712,006,306,462

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		95,746,633,561	69,955,595,091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		9,526,897,397,638	8,066,478,374,718

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		26,178,472,147	26,178,472,147
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		201,390,234	150,997,774
7. Cổ phiếu quỹ	007		3,940,408	4,000,391
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		349,451,260,000	297,042,520,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		304,370,000	32,476,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		510,163,564,000	704,500,100,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		269,999,130,000	232,711,280,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25,477,298,980,000	22,814,799,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		23,536,556,080,000	21,268,039,160,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,502,122,410,000	1,119,436,710,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		54,645,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		383,974,880,000	372,692,360,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,165,326,170,000	439,683,520,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		424,611,170,000	395,545,920,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		702,928,950,000	6,351,550,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		422,697,750,000	375,990,610,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,736,081,802,011	2,173,272,198,379
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2,016,716,720,253	1,300,561,959,256
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		714,342,146,300	872,053,173,200
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		321,582,104	33,435,738
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		124,067,084	30,234,653
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		197,515,020	3,201,085
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		4,701,353,354	623,630,185
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,731,380,448,657	2,172,648,568,194
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,642,004,388,664	2,132,201,442,288
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		89,376,059,994	40,447,125,907
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3,623,800,000	28,300,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,077,553,354	595,330,185
13. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	36		300,648,181,732	69,006,751,008

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chức vụ: Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		102,380,667,589	64,515,665,249	198,965,076,138	275,293,965,733
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	45,664,561,157	36,791,838,919	140,676,116,476	113,136,438,181
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		32,677,879,757	1,313,426,540	32,238,798,087	132,178,985,731
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	24,038,226,675	26,410,399,790	26,050,161,575	29,978,541,821
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	66,689,127,799	50,730,748,435	115,805,862,297	93,478,397,298
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	118,333,975,246	83,249,673,225	239,486,033,817	147,655,322,444
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	1,552,699,964	21,257,090,644	1,598,700,000	21,541,060,289
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		138,770,719,894	81,566,045,725	304,332,783,781	138,626,870,941
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		843,412,785	5,306,509,646	2,731,615,285	5,306,509,646
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		395,000,000	387,410,023	395,000,000	2,123,113,998
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,745,498,469	1,951,550,660	4,985,473,923	3,439,163,142
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	948,072,229	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		707,776,957	279,883,465	1,991,718,288	457,551,380
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01a11)	20		432,418,878,703	309,244,577,072	871,240,335,758	687,921,954,871
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	19.2b	101,663,009,967	42,336,055,009	186,109,962,989	46,463,498,509
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		63,472,274,421	44,535,848,428	126,962,112,128	51,914,511,764
b. Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		36,463,321,001	(3,330,154,125)	56,020,979,314	(7,044,351,754)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,727,414,545	1,130,360,706	3,126,871,547	1,593,338,499
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		(7,368,923,433)	684,352,876	(1,407,113,565)	5,160,662,345
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		60,568,355,252	40,035,877,158	136,135,947,137	65,882,368,154
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		20,000,000	525,690,000	20,000,000	563,690,000
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,599,196,067	2,742,010,628	6,916,408,024	5,010,357,046
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	511,473,720	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		158,481,637,853	86,323,985,671	328,286,678,305	123,080,576,054
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1,565,942,343	955,614,561	3,934,962,750	2,418,072,260
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		1,565,942,343	955,614,561	3,934,962,750	2,418,072,260
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	72,378,527,506	52,217,942,388	124,185,535,640	97,591,060,714
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		72,378,527,506	52,217,942,388	124,185,535,640	97,591,060,714
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	63,995,854,660	53,600,999,374	125,603,195,327	106,403,286,530
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		139,128,801,027	118,057,264,200	297,099,889,236	363,265,103,833
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	26,676,974	195,164,277	77,550,214	338,574,389
8.2. Chi phí khác	72	24	-	7,973,858	-	7,973,858
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		26,676,974	187,190,419	77,550,214	330,600,531
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		139,155,478,001	118,244,454,619	297,177,439,450	363,595,704,364
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		106,477,598,244	116,931,028,079	264,938,641,363	231,416,718,633
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		32,677,879,757	1,313,426,540	32,238,798,087	132,178,985,731
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		21,549,665,585	18,782,849,847	53,944,032,861	67,614,787,217
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		15,014,089,634	18,520,164,539	47,496,273,244	41,178,990,071
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		6,535,575,951	262,685,308	6,447,759,617	26,435,797,146
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		117,605,812,416	99,461,604,772	243,233,406,589	295,980,917,147
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ..%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		621	686	1,283	2,041
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Bà Nguyễn Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
			30/6/2018	30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		297,177,439,450	363,595,704,364
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		63,394,146,782	7,524,969,524
- Khấu hao TSCĐ	03		8,780,281,033	9,408,658,933
- Các khoản dự phòng	04		54,613,865,749	(1,883,689,409)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(32,238,798,087)	(132,178,985,731)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(32,238,798,087)	(132,178,985,731)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,580,840,542,604)	238,941,688,157
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(123,612,112,595)	(245,008,619,023)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,514,114,967,228)	(1,312,003,911,666)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		187,151,303,457	(684,180,930,203)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		206,315,474,771	(309,549,637,138)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(52,031,943,026)	6,122,324,147
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(30,863,391,934)	(29,295,179,413)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	7,317,124,296
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3,642,356,929	(450,305,321)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(3,075,620,878)	20,385,346,337
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		23,673,930,227	96,683,998,992
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(740,317,965)	2,453,711,404
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(58,361,111,178)	(35,060,816,264)
- Lãi vay đã trả	44		(84,633,797,794)	(71,633,282,520)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(218,498,343,972)	(57,349,327)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		9,221,656,244	354,842,030
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(10,584,035,900)	5,235,991,674
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(28,066,823,342)	4,625,463,928
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		113,496,534,155	385,403,534,668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,252,507,754,459)	(1,919,716,005,242)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(950,707,287)	(3,166,029,765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/6/2018	Lũy kế đến ngày 30/6/2017
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(22,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(950,707,287)	(25,166,029,765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		504,067,669,802	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	(33,617,300,000)
3. Tiền vay gốc	73		40,525,735,461,671	28,662,313,413,977
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		40,525,735,461,671	28,662,313,413,977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(39,338,083,061,346)	(26,779,670,085,944)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(39,338,083,061,346)	(26,779,670,085,944)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(216,429,761,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,475,290,309,127	1,849,026,028,033
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		221,831,847,381	(95,856,006,974)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		336,761,394,060	256,958,791,274
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		236,761,394,060	173,958,791,274
- Các khoản tương đương tiền	102.2		100,000,000,000	83,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		558,593,241,441	161,102,784,300
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		558,593,241,441	161,102,784,300
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		186,593,241,441	141,102,784,300
- Các khoản tương đương tiền	104.2		372,000,000,000	20,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/6/2018	Lũy kế đến ngày 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		78,581,088,604,266	40,317,912,982,614
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(78,580,800,457,900)	(40,317,978,248,322)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/6/2018	Lũy kế đến ngày 30/6/2017
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		558,443,734,097	734,752,704,635
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1,171,113,699,704	1,285,978,757,568
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1,167,035,976,535)	(1,284,509,458,453)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		562,809,603,632	736,156,738,042
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,300,561,959,256	828,810,828,201
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		872,053,173,200	357,027,018,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		33,435,738	140,583,472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		623,630,185	6,971,085,750
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,736,081,802,011	1,929,106,254,265
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,736,081,802,011	1,929,106,254,265
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2,016,716,720,253	1,249,221,461,336
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		714,342,146,300	671,369,090,300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		321,582,104	75,317,764
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		4,701,353,354	8,440,384,865
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 2 năm 2018

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	2017		2018		31/12/2017	30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		1,948,263,501,243	2,512,180,029,093	539,884,670,621	(24,031,857,229)	747,074,342,487	257,545,239,308	2,512,180,029,093	3,001,709,132,272
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,670,690,165,572	55,274,990,720	-	503,841,403,048	-	1,670,690,165,572	2,174,531,568,620
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	-	-	503,324,770,000	-	1,549,981,650,000	2,053,306,420,000
<i>Vốn bổ sung</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		65,433,524,852	120,708,515,572	55,274,990,720	-	516,633,048	-	120,708,515,572	121,225,148,620
<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(90,281,063,425)	(49,562,384,545)	(33,617,514,400)	(74,336,193,280)	(467,150)	(743,366,952)	(49,562,384,545)	(48,819,484,743)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48,820,054,976	69,196,036,758	20,375,981,782	-	-	-	69,196,036,758	69,196,036,758
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,518,327,973	39,894,309,755	20,375,981,782	-	-	-	39,894,309,755	39,894,309,755
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		354,791,006,867	781,961,901,553	477,475,230,737	50,304,336,051	243,233,406,589	258,288,606,260	781,961,901,553	766,906,701,882
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		354,791,006,867	712,006,306,462	407,519,635,646	50,304,336,051	217,442,368,119	258,288,606,260	712,006,306,462	671,160,068,321
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		-	69,955,595,091	69,955,595,091	-	25,791,038,470	-	69,955,595,091	95,746,633,561
Cộng		1,948,263,501,243	2,512,180,029,093	539,884,670,621	(24,031,857,229)	747,074,342,487	257,545,239,308	2,512,180,029,093	3,001,709,132,272

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 2 năm 2018

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	2017		2018		31/12/2017	30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,948,263,501,243	2,512,180,029,093	539,884,670,621	(24,031,857,229)	747,074,342,487	257,545,239,308	2,512,180,029,093	3,001,709,132,272

Người lập biểu



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý 2 Năm 2018****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 830 nhân viên (30/06/2017: 664 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 15 tháng 12 năm 2017

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :*

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 *Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:*

4.9.1 *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2018	31/12/2017
I Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	186,584,892,264	236,725,189,241
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8,349,177	36,204,819
Các khoản tương đương tiền	372,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	558,593,241,441	336,761,394,060

2		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm			
CHỈ TIÊU		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)	
a) Cửa CTCK					
- Cổ phiếu		99,093,652		3,157,685	
- Trái phiếu		195,700,197		65,060,547	
- Chứng khoán khác		-		-	
Cộng		294,793,849		68,218,232	
b) Cửa Nhà đầu tư					
- Cổ phiếu		5,992,338,933		149,826,758	
- Trái phiếu		4,696,902		484,295	
- Chứng khoán khác		7,132,747		298,683,002	
Cộng		6,004,168,582		448,994,055	
3 Các loại tài sản tài chính					
3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):					
		30/06/2018		31/12/2017	
Tài sản FVTPL		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu		1,076,448,102,401	1,044,511,942,692	985,074,787,886	976,920,809,411
Cộng		1,076,448,102,401	1,044,511,942,692	985,074,787,886	976,920,809,411
3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)					
a. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn					
		30/06/2018		31/12/2017	
Tài sản HTM		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm		3,972,330,000,000		2,258,215,032,772	
Cộng		3,972,330,000,000		2,258,215,032,772	
b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn					
		30/06/2018		31/12/2017	
Tài sản HTM		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm		100,000,000,000		300,000,000,000	
Cộng		100,000,000,000		300,000,000,000	
3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)					
		30/06/2018		31/12/2017	
Tài sản AFS		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ		534,206,525,229	534,206,525,229	740,522,000,000	740,522,000,000
Trong đó:					
- Trái phiếu Chính Phủ		528,627,200,000	528,627,200,000	738,522,000,000	738,522,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp		5,579,325,229	5,579,325,229	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng		541,706,525,229	541,706,525,229	748,022,000,000	748,022,000,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,751,803,914,886		2,995,455,825,850	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	191,904,229,950		135,403,622,443	
Cộng	2,943,708,144,836	-	3,130,859,448,293	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
 (Xem phụ lục 01)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	30/06/2018	31/12/2017
Dự thu cổ tức	19,218,476,200	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	25,216,275,413	13,098,198,628
Dự thu lãi các khoản cho vay	39,144,603,001	39,617,764,052
Cộng	83,579,354,614	52,715,962,680

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu ứng lương cho công nhân viên	2,246,155,182	-
Phải thu khác	4,669,367,072	10,557,879,183
Cộng	8,879,297,587	12,521,654,516

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

7 Chi phí trả trước		30/06/2018	31/12/2017
a	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,643,095,365	5,835,778,600
	Tăng trong năm	12,896,689,250	26,719,462,684
	Phân bổ trong năm	(13,634,907,433)	(24,510,032,170)
	Thanh lý trong kỳ	(84,624,008)	(402,113,749)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	6,820,253,174	7,643,095,365
b	Chi phí trả trước dài hạn		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	4,532,684,024	7,144,232,309
	Tăng trong năm	2,648,450,810	3,475,499,293
	Phân bổ trong năm	(2,565,926,584)	(6,078,000,078)
	Thanh lý trong kỳ	-	(9,047,500)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	4,615,208,250	4,532,684,024
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	30/06/2018	31/12/2017
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	78,230,908,391	66,725,200,461
	Tăng trong năm	1,113,612,000	4,696,348,930
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6,809,359,000
	Số dư tại ngày cuối kỳ	79,344,520,391	78,230,908,391
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	53,126,575,887	43,411,922,925
	Khấu hao trong năm	5,323,729,474	9,714,652,962
	Số dư tại ngày cuối kỳ	58,450,305,361	53,126,575,887
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,104,332,504	23,313,277,536
	Số dư tại ngày cuối kỳ	20,894,215,030	25,104,332,504
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/06/2018	31/12/2017
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5,802,387,976	6,306,339,228
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	539,450,245,620	757,423,894,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	545,252,633,596	763,730,233,228

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2018	31/12/2017	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		15,014,089,634	25,638,260,143	
Thuế Thu nhập cá nhân		17,387,606,662	17,082,141,923	
Thuế Giá trị gia tăng		81,656,301	346,986,431	
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		32,483,352,597	43,067,388,497	
12 Chi phí phải trả		30/06/2018	31/12/2017	
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		37,076,632,292	14,762,319,630	
Chi phí phải trả khác		2,435,419,511	702,668,519	
Cộng		39,512,051,803	15,464,988,149	
13 Phải trả người bán		30/06/2018	31/12/2017	
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương		5,000,000	5,000,000	
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD		5,593,933	5,593,933	
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng		501,600	501,600	
Công ty TNHH SL International		-	-	
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam		-	20,744,340	
Công ty TNHH Chống thấm AWA		46,496,182	46,496,182	
Công ty TNHH Duong Đông		115,000,000	115,000,000	
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		2,361,200,000	2,361,200,000	
Cộng		2,533,791,715	2,554,536,055	
14 Phải trả, phải nộp khác		30/06/2018	31/12/2017	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		22,215,962	599,595,962	
Phải trả khác		436,292,189	1,453,180,715	
Cộng		458,508,151	2,052,776,677	
15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	4,351,896,422,610	39,572,735,461,671	39,338,083,061,346	4,586,548,822,935
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	4,351,896,422,610	39,572,735,461,671	39,338,083,061,346	4,586,548,822,935
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	4,351,896,422,610	39,572,735,461,671	39,338,083,061,346	4,586,548,822,935

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	30/06/2018	31/12/2017
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	18,257,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	-	705,758,183
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	1,036,480,070
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2018	31/12/2017
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	671,160,068,321	712,006,306,462
	Lợi nhuận chưa thực hiện	95,746,633,561	69,955,595,091
	Cộng	766,906,701,882	781,961,901,553
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2018	Năm 2017
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2017)	712,006,306,462	354,791,006,867
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	217,442,368,119	407,519,635,646
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06/2018 (4)=(1-2 +/-3)	929,448,674,581	762,310,642,513
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	41,858,845,260	50,304,336,051
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	20,375,981,782
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	20,375,981,782
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	41,858,845,260	9,552,372,487
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2017 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	216,429,761,000	-
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	2,801,562,950	-
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	213,628,198,050	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
19 Thu nhập
19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	20,912,338	702,479,172,100	625,480,586,640	76,998,585,460
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,900,000	126,816,441,644	118,874,900,000	7,941,541,644
Trái phiếu niêm yết	49,343,598	5,512,032,904,818	5,506,680,905,907	5,351,998,911
Trái phiếu chưa niêm yết	15,994,443	10,169,672,794,022	10,119,288,803,561	50,383,990,461
	90,150,379	16,511,001,312,584	16,370,325,196,108	140,676,116,476

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	30/06/2018		30/06/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	24,038,226,675	26,050,161,575	29,978,541,821
	24,038,226,675	26,050,161,575	29,978,541,821

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		30/06/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	66,689,127,799	115,805,862,297	93,478,397,298
	66,689,127,799	115,805,862,297	93,478,397,298

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2018		30/06/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	112,288,259,895	226,161,428,646	139,518,769,010
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	6,045,715,351	13,324,605,171	8,136,553,434
	118,333,975,246	239,486,033,817	147,655,322,444

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	30/06/2018		30/06/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	1,552,699,964	1,598,700,000	21,541,060,289
	1,552,699,964	1,598,700,000	21,541,060,289

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	21,867,839	541,691,288,538	613,971,009,564	(72,279,721,026)
Cổ phiếu chưa niêm yết	247,005	1,403,550,000	2,010,150,000	(606,600,000)
Trái phiếu niêm yết	29,370,000	3,155,466,240,000	3,156,372,800,000	(906,560,000)
Trái phiếu chưa niêm yết	3,328,432	13,970,738,627,500	14,023,907,858,602	(53,169,231,102)
	54,813,276	17,669,299,706,038	17,796,261,818,166	(126,962,112,128)

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2018		30/06/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1,565,942,343	3,934,962,750	2,418,072,260
	Cộng	1,565,942,343	3,934,962,750	2,418,072,260

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	30/06/2018		30/06/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	72,378,527,506	124,185,535,640	97,591,060,714
	Cộng	72,378,527,506	124,185,535,640	97,591,060,714

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	30/06/2018		30/06/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	42,307,352,233	83,044,065,617	66,614,811,329
Chi phí văn phòng phẩm	195,630,885	393,013,602	306,762,070
Chi phí công cụ, dụng cụ	871,603,627	1,713,394,202	1,555,017,865
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,798,520,937	9,578,809,746	9,408,658,933
Chi phí thuế, phí và lệ phí	16,340,000	74,288,000	105,561,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,806,406,978	30,799,624,160	28,412,475,333
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	63,995,854,660	125,603,195,327	106,403,286,530

23	Thu nhập khác	30/06/2018		30/06/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết thu nhập khác			
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-	-
	Thu nhập khác	26,676,974	77,550,214	338,574,389
	Cộng	26,676,974	77,550,214	338,574,389
24	Chi phí khác	30/06/2018		30/06/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí khác			
	Chi phí khác	-	-	7,973,858
	Cộng	-	-	7,973,858
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	30/06/2018		30/06/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí thuế TNDN			
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	15,014,089,634	47,496,273,244	41,178,990,071
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,014,089,634	47,496,273,244	41,178,990,071
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	15,014,089,634	47,496,273,244	41,178,990,071
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	6,535,575,951	6,447,759,617	26,435,797,146
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6,535,575,951	6,447,759,617	26,435,797,146
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6,535,575,951	6,447,759,617	26,435,797,146

27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	712,006,306,462	217,442,368,119	(258,288,606,260)	671,160,068,321
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	69,955,595,091	25,791,038,470	-	95,746,633,561
Cộng	781,961,901,553	243,233,406,589	(258,288,606,260)	766,906,701,882

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty Cp Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM; -Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TVĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30/06/2018 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	6 tháng 2018	6 tháng 2017	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	12,150,000,000	1,800,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4,724,456,409	4,952,666,235	-	-
Mua công ty con		22,000,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	-		50,000,000,000	50,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			1,253,848,169	5,294,808,534
Dự thu lãi tiền gửi			-	1,643,836
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			469,666,447,043	473,720,781,893
Phí quản lý danh mục đầu tư	2,143,858,737	1,514,393,673	-	439,524,293
Trái phiếu phát hành	-	5,000,000,000	-	-
Doanh thu phí khác	323,419,911	154,804,583		
Trả lãi không kỳ hạn	4,696,190	15,436,287	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	177,976,522	2,350,414,027
Thu phí phát hành trái phiếu	2,900,000,000			
Doanh thu khác	6,999,439	-	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	13,479,801	79,744,463	-	-
Chi phí khác	120,000,000		-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			49,161,272	1,272,319,199
Doanh thu phí	14,106,832	584,796	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	1,470,485	4,301,078	-	-
Nhận cổ tức của Vndirect	56,188,354,000	-		

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)			
Đầu tư cổ phiếu		150,160,550,000	150,160,550,000
Cổ tức			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		14,375,392,844	2,362,773,075
Doanh thu phí	928,383,207	514,929,191	-
Trả lãi không kỳ hạn	14,968,481	30,419,030	-
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)			
Đầu tư cổ phiếu		9,644,810,000	9,644,810,000
CTCP Năng lượng Bắc Hà			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		1,597,554	255,392,318
Trả lãi không kỳ hạn	736,741	3,458,623	
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		76,309,276	3,879,992
Trả lãi không kỳ hạn	192,484	1,052,623	
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		14,028,100	186,397,769
Trả lãi không kỳ hạn	94,391	2,862,941	
Doanh thu phí	264,060		
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		523,454	552,597
Trả lãi không kỳ hạn	857	2,100	
Chi phí khác	18,039,481	-	
Công ty CP Cơ khí Ngành In			
Đặt cọc tiền thuê đất		500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		7,968,884	-
Trả lãi không kỳ hạn	328,849	133,333	
Doanh thu phí	1,655,030	-	
Phạm Minh Hương			
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)		64,144,590,000	9,868,320,000
Thù lao HĐQT	42,000,000	42,000,000	
Tài khoản giao dịch chứng khoán		920,195,813	41,181,215
Trả lãi không kỳ hạn	790,592	106,081	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Doanh thu phí	150,457,647	2,423,529	
Nhận cổ tức			
Vndirect	1,343,736,050		
Vũ Hiền			
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)			1,800,000
Thù lao HĐQT	42,000,000	42,000,000	1,640,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,066,760,083
Trái phiếu VND			6,293,800,000
			1,179,360,579
			53,293,800,000
Trả lãi không kỳ hạn	1,398,628	1,868,750	
Doanh thu phí	3,967,896	2,192,372	
Nhận cổ tức			
Vndirect	171,000		

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phan Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	59,403,630	1,076,448,102,401	1,044,511,942,692	151,619,451,653	95,598,472,339	56,020,979,314
1	AB O	17,574,123	170,489,057,266	107,079,131,439	63,409,925,827	53,621,139,316	9,788,786,511
2	BMI	385,252	12,195,763,560	8,263,655,400	3,932,108,160	-	3,932,108,160
3	BSR	820,000	20,569,593,200	14,760,000,000	5,809,593,200	-	5,809,593,200
4	CTD	7,031	1,328,021,340	1,071,524,400	256,496,940	-	256,496,940
5	DIG	250,215	6,032,976,708	4,428,805,500	1,604,171,208	-	1,604,171,208
6	FIT	442	3,807,690	1,962,480	1,845,210	257,112,790	(255,267,580)
7	REE	43,511	1,651,957,278	1,388,000,900	263,956,378	-	263,956,378
8	HAH	5	209,150	67,500	141,650	490,752,900	(490,611,250)
9	HOT	964,481	27,005,468,000	35,058,884,350	-	9,741,258,100	(9,741,258,100)
10	LPB	1,639,000	24,104,827,742	18,356,800,000	5,748,027,742	442,730,000	5,305,297,742
11	LTG	1,773,150	107,574,446,000	70,748,685,000	36,825,761,000	28,001,181,000	8,824,580,000
12	MBB	500,646	15,041,754,480	13,116,925,200	1,924,829,280	-	1,924,829,280
13	MWG	37,042	4,401,554,814	4,222,788,000	178,766,814	123,790,594	54,976,220
14	OIL	1,259,000	27,604,935,000	20,773,500,000	6,831,435,000	-	6,831,435,000
15	POW	5,000,000	73,306,340,000	65,500,000,000	7,806,340,000	-	7,806,340,000
16	PNJ	61,813	5,676,903,135	5,377,731,000	299,172,135	-	299,172,135
17	PHR	826,666	21,922,402,090	17,194,652,800	4,727,749,290	-	4,727,749,290
18	HPG	1,107,010	47,168,176,475	42,509,184,000	4,658,992,475	-	4,658,992,475
19	VGG	494,700	31,140,960,000	28,148,430,000	2,992,530,000	2,596,830,000	395,700,000
20	VPB	1,300,003	34,301,417,060	37,310,086,100	-	-	-
21	VIB	138,000	5,520,000,000	3,726,000,000	1,794,000,000	-	1,794,000,000
22	VRE	110,000	4,807,766,780	4,268,000,000	539,766,780	-	539,766,780
23	ACC_O	270,000	5,400,000,000	8,100,000,000	-	-	-
24	PTI	15,016,055	303,238,919,882	363,388,531,000	-	-	-
25	VE O	3,000,000	43,500,000,000	82,800,000,000	-	-	-
26	VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	49,114,650,000	1,385,350,000	-	1,385,350,000
27	Khác	1,825,485	31,960,844,751	37,803,947,623	628,492,564	323,677,639	304,814,925
II	TSTC HTM		4,072,330,000,000	4,072,330,000,000			
III	TSTC Cho vay	-	2,943,708,144,836	2,846,167,315,115	97,540,829,721	98,947,943,286	(1,407,113,565)
IV	TSTC AFS	5,033,253	541,706,525,229	541,706,525,229	-	-	-
1	Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	33,253	5,579,325,229	5,579,325,229	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	5,000,000	528,627,200,000	528,627,200,000	-	-	-
	CỘNG	64,436,883	8,634,192,772,466	8,504,715,783,036	249,160,281,374	194,546,415,625	54,613,865,749

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2018			Năm 2017		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Tăng trong năm	-	635,624,000	635,624,000	1,016,728,485	1,549,329,597	2,566,058,082
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(798,528,713)	(798,528,713)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thanh đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	69,860,989,222	94,045,546,234	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Khấu hao trong năm	1,233,366,177	3,021,714,095	4,255,080,272	2,393,683,173	7,029,266,865	9,422,950,038
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(798,528,713)	(798,528,713)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,132,883,987	53,530,026,421	63,662,910,408	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054
Số dư cuối kỳ	14,051,673,025	16,330,962,801	30,382,635,826	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 36 tỷ đồng. (tại 30/06/2017 là 27.4 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:



Số: ~~400~~ 2018/VNDIRECT

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

GIẢI TRÌNH

LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ II NĂM 2018 BIẾN ĐỘNG TĂNG TRÊN 10% SO VỚI QUÝ II NĂM 2017

- Căn cứ quy định của pháp luật về công bố thông tin
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2018 biến động tăng so với lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 như sau:

Quý 2 năm 2018 Công ty đạt Lợi nhuận sau thuế là 117.606 triệu đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có sự đóng góp của tất cả các mảng hoạt động vì doanh thu đều tăng, chi tiết như sau:

STT	Chỉ tiêu	Q2. 2018	Q2.2017	Chênh lệch	% tăng
		(Tr.đ)	(Tr.đ)		
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	138,771	81,566	57,205	70%
2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	102,381	64,516	37,865	59%
2.1	<i>Doanh thu đã thực hiện</i>	69,703	63,202	6,501	10%
2.2	<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	32,678	1,313	31,364	2.388%
3	Lãi từ các hoạt động cho vay và phải thu	118,334	83,250	35,084	42%

Chi phí hoạt động kinh doanh cũng biến động cùng chiều với doanh thu, tuy nhiên tỷ lệ này thấp hơn:

STT	Chỉ tiêu	Q2. 2018	Q2.2017	Chênh lệch	% tăng
		(Tr.đ)	(Tr.đ)		
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	158,482	86,324	72,158	84%
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	63,996	53,601	10,395	19%

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế trong Quý 2 năm 2018 của VNDIRECT tăng trên 10% so với Quý 2 năm 2017.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Nguyễn Thị Tuyết